

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 37 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF (gọi tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104168889 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2009 và thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 4 năm 2015. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 9 năm 2013, mã chứng khoán của Công ty là "KLF".

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Klf Joint Venture Global Investment Joint Stock Company;

Tên viết tắt: KLF GLOBAL.,JSC

Vốn điều lệ 1.653.525.610 nghìn đồng

Trụ sở chính của Công ty tại Khu liên hợp Thể thao Golfnet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm: 85 người

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--------------------------------------|
| Bà Nguyễn Bình Phương | Chủ tịch bổ nhiệm ngày 30/10/2018 |
| Ông Trần Thế Anh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Công | Thành viên bổ nhiệm ngày 05/6/2018 |
| Bà Trần Thị My Lan | Thành viên |
| Ông Lê Tân Sơn | Thành viên miễn nhiệm ngày 05/6/2018 |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Chủ tịch miễn nhiệm ngày 30/10/2018 |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Đức Công | Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 13/8/2018 |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 13/8/2018 |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Đức Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2019

Số: 408/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF, được lập ngày 08 tháng 4 năm 2019, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thành Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2019

Nguyễn Ngọc Khánh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | MS | TM | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 747.200.835.316 | 660.921.568.822 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 1.980.632.775 | 3.150.014.748 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.980.632.775 | 3.150.014.748 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 736.276.326.927 | 644.338.968.171 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 214.021.613.140 | 139.545.949.324 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 67.480.780.029 | 225.095.263.433 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.4 | 381.230.688.000 | 98.260.854.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 74.169.524.187 | 181.436.729.959 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (626.449.884) | - |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 171.455 | 171.455 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 4.758.627.006 | 6.853.306.428 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.7 | 4.758.627.006 | 6.853.306.428 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.185.248.608 | 6.579.279.475 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.11 | 335.356.680 | 113.472.006 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.849.027.825 | 6.464.943.366 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 864.103 | 864.103 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.117.466.033.395 | 1.137.525.949.685 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 717.559.297.421 | 734.081.115.421 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 5.4 | 717.505.684.921 | 717.107.684.921 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 53.612.500 | 16.973.430.500 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.050.046.195 | 3.721.327.329 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 3.050.046.195 | 3.721.327.329 |
| - Nguyên giá | 222 | | 6.023.929.673 | 6.023.929.673 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.973.883.478) | (2.302.602.344) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 5.9 | 130.653.000.908 | 133.374.938.420 |
| 1. Nguyên giá | 231 | | 136.096.875.932 | 136.096.875.932 |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (5.443.875.024) | (2.721.937.512) |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.10 | 265.956.348.400 | 265.956.348.400 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 265.956.348.400 | 265.956.348.400 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 247.340.471 | 392.220.115 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11 | 247.340.471 | 392.220.115 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 1.864.666.868.711 | 1.798.447.518.507 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | MS | TM | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 138.964.479.967 | 84.086.284.573 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 137.969.784.688 | 82.453.068.967 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 101.043.981.550 | 33.165.525.962 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 16.799.541.193 | 1.966.387.627 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 5.323.298.453 | 2.992.558.187 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.801.773.180 | 2.561.242.935 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.15 | 2.154.618.878 | 499.541.743 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.16 | 2.999.854.517 | 1.133.553.403 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.17 | 6.497.300.014 | 39.784.842.207 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 349.416.903 | 349.416.903 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 994.695.279 | 1.633.215.606 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.16 | 994.695.279 | 617.915.592 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.17 | - | 1.015.300.014 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.725.702.388.744 | 1.714.361.233.934 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.18 | 1.725.702.388.744 | 1.714.361.233.934 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.653.525.610.000 | 1.653.525.610.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | 411a | | 1.653.525.610.000 | 1.653.525.610.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.084.084.516 | 2.084.084.516 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 70.092.694.228 | 58.751.539.418 |
| - <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | 421a | | 58.751.539.418 | 49.703.511.103 |
| - <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | 421b | | 11.341.154.810 | 9.048.028.315 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 1.864.666.868.711 | 1.798.447.518.507 |

Người lập

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|----|------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.19 | 1.328.856.063.176 | 1.280.816.046.642 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.20 | 2.209.795.991 | 5.211.822.913 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 01-02) | 10 | 5.21 | 1.326.646.267.185 | 1.275.604.223.729 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.22 | 1.303.001.863.832 | 1.251.863.418.466 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 23.644.403.353 | 23.740.805.263 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.23 | 46.843.921.168 | 70.189.362.911 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.24 | 2.886.840.806 | 31.483.711.320 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 2.880.563.829 | 3.765.436.207 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 5.25 | 17.231.020.508 | 25.000.982.576 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.25 | 33.625.471.288 | 24.063.141.654 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 16.744.991.919 | 13.382.332.624 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 5.26 | 150.038.983 | 105.733.972 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 5.26 | 2.112.437.150 | 1.481.346.171 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | (1.962.398.167) | (1.375.612.199) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | 14.782.593.752 | 12.006.720.425 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.27 | 3.441.438.942 | 2.958.692.110 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 11.341.154.810 | 9.048.028.315 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.28 | 68,59 | 54,72 |

Người lập

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|----|-------------------|-------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 14.782.593.752 | 12.006.720.425 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | 3.393.218.646 | 3.415.215.005 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 626.449.884 | (4.251.431.705) |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | (14.407.366) |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (46.843.921.168) | (59.174.948.686) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 2.880.563.829 | 3.765.436.207 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (25.161.095.057) | (44.253.416.120) |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | 203.659.014.001 | (27.890.971.967) |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | 2.094.679.422 | 1.069.954.601 |
| - Tăng giảm các khoản phải trả | 11 | 89.277.945.133 | (20.091.167.028) |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | (77.005.030) | 4.986.704.769 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (2.451.500.829) | (4.686.753.207) |
| - Thuộc thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (3.142.584.904) | (4.127.766.232) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (1.840.924.584) | (1.125.026.051) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 262.358.528.152 | (96.118.441.235) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 800.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (590.637.834.000) | (804.961.517.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 307.270.000.000 | 699.689.895.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | 80.073.692.959 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 101.607.825.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 53.126.666.068 | 35.748.211.988 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (230.241.167.932) | 112.958.107.947 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 7.071.409.722 | 35.285.086.591 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (40.358.151.915) | (54.580.892.330) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (33.286.742.193) | (19.295.805.739) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | (1.169.381.973) | (2.456.139.027) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 3.150.014.748 | 5.591.746.409 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | 14.407.366 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 1.980.632.775 | 3.150.014.748 |

Người lập

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF (gọi tắt là “Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, liên thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0104168889 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2009 và thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 4 năm 2015. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 9 năm 2013, mã chứng khoán của Công ty là “KLF”.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Klf Joint Venture Global Investment Joint Stock Company;

Tên viết tắt: KLF GLOBAL, JSC

Vốn điều lệ 1.653.525.610 nghìn đồng

Trụ sở chính của Công ty tại Khu liên hợp Thể thao Golfnet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm: 85 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và lĩnh vực hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất dụng cụ thể dục thể thao;

Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Cho thuê thiết bị thể thao vui chơi giải trí; Bán lẻ dụng cụ thể dục thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;

Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục thể thao và giải trí;

Vận tải hành khách bằng đường bộ (trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;

Đại lý du lịch; Điều hành tour du lịch;

Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình dân dụng khác;

Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;

Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

Hoàn thiện công trình xây dựng;

Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (thăm dò theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu, quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò);

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, môi giới, lao động việc làm; Cung ứng và quản lý nguồn lao động.....

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm 2018: Thương mại và dịch vụ

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

Chi nhánh Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư quốc tế FLC.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung. Ghi sổ bằng máy vi tính

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Thanh Xuân. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở phát sinh thực tế thu chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về quản lý tài sản cố định; và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Năm 2018 |
|----------------------------|----------|
| | Số năm |
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 06 - 10 |
| Máy móc, thiết bị | 05 |
| Phương tiện vận tải | 08 |
| Dụng cụ quản lý, | 05 - 08 |
| Dụng cụ quản lý, TSCĐ khác | 04 - 06 |

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d. Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác và các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Phó Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng trong năm Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, lĩnh vực dịch vụ và hoạt động theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 240.344.269 | 274.540.207 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.740.288.506 | 2.875.474.541 |
| Tổng | 1.980.632.775 | 3.150.014.748 |

5.2 Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP FLC travel | 342.577.990 | 269.527.990 |
| Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành | 32.833.911.812 | 33.028.041.812 |
| Công ty CP Tập đoàn FLC | 8.355.391.390 | 6.541.932.652 |
| Công ty CP TM và Dịch vụ Đông Sơn | 480.692.694 | 32.480.692.694 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phương Đông | 17.393.710.559 | - |
| Công ty TNHH Vũ và Anh Em | 15.324.382.500 | 10.636.620.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư và quản lý Tòa nhà Ioncomplex | 9.538.688.460 | 15.921.435.177 |
| Công ty TNHH Máy Nông Nghiệp và Bao Bì Tự Phân hủy SIP | 70.395.859.630 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Nhân Hiếu | 24.131.564.500 | - |
| Các khách hàng khác | 35.224.833.605 | 40.667.698.999 |
| Tổng | 214.021.613.140 | 139.545.949.324 |

5.3 Trả trước cho người bán

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Thương mại Trí Việt | 7.954.491.799 | - |
| Camperdown Dairy International Pty Ltd | 10.738.013 | 3.929.119.493 |
| Công ty TNHH Newland holding Việt Nam | 45.292.890.089 | 210.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC | 7.631.125.179 | 7.631.125.179 |
| Các đối tượng khác | 6.591.534.949 | 3.035.018.761 |
| Tổng | 67.480.780.029 | 225.095.263.433 |

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 381.230.688.000 | 98.260.854.000 |
| Công ty TNHH Newland holding Việt Nam (1) | 381.230.688.000 | 98.260.854.000 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 717.505.684.921 | 717.107.684.921 |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>392.339.984.921</i> | <i>349.541.984.921</i> |
| Công ty TNHH Hải Châu (4) | 392.339.984.921 | 349.541.984.921 |
| <i>Phải thu tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>325.165.700.000</i> | <i>367.565.700.000</i> |
| Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành (3) | - | 14.700.000.000 |
| Công TNHH Máy nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP (2) | 289.165.700.000 | 352.865.700.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SCO | 36.000.000.000 | - |
| Tổng | 1.098.736.372.921 | 815.368.538.921 |

(1) Công ty TNHH Newland Việt nam gồm các hợp đồng:

Hợp đồng vay số 0210/2016/HIDUTĐT/KLF-NEWLAND ngày 02/10/2016 tổng tiền 49.000.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng lãi suất 7%/năm, Phụ lục số /2609/2016/KLF-NEWLAND ngày 02/10/2017 tiếp tục gia hạn 12 tháng.

Hợp đồng vay số 2810/2016/HDUTĐT/KLF-NEWLAND ngày 28/10/2016 tổng tiền 48.400.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng lãi suất 7%/năm, Phụ lục số /2810/2016/KLF-NEWLAND ngày 28/10/2017 tiếp tục gia hạn 12 tháng.

Hợp đồng vay số 1511/2016/HDUTĐT/KLF-NEWLAND ngày 15/11/2016 tổng tiền 45.700.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng lãi suất 7%/năm, Phụ lục số /1511/2016/KLF-NEWLAND ngày 15/11/2017 tiếp tục gia hạn 12 tháng.

Hợp đồng vay số 1011/2016/HIDUTĐT/KLF-NEWLAND ngày 10/11/2016 tổng tiền 46.700.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng lãi suất 7%/năm, Phụ lục số /1011/2016/KLF-NEWLAND ngày 10/11/2017 tiếp tục gia hạn 12 tháng.

Hợp đồng ủy thác đầu tư số 1510/2017/HIDUTĐT/KLF-NEWLAND ngày 15/10/2017; Bên ủy thác: Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF; Bên nhận ủy thác: Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam; Tổng tiền ủy thác: 256.500.000.000 đồng; Thời hạn ủy thác: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Lãi suất: 7%/năm.

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn (Tiếp theo)

Tài sản đảm bảo khoản vay:

Bên bảo Lãnh: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Định; tài sản đảm bảo khoản vay là bất động sản tại dự án Khu đô thị chức năng FLC Lux City Quy Nhơn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Định được các bên định giá là 602.000.000.000 đồng, Toàn bộ các quyền tài sản, quyền và lợi ích phát sinh mà Bên Thế chấp được hưởng (kể cả quyền khai thác, chiếm hữu, sử dụng tài sản, hưởng hoa lợi/lợi tức và bất kỳ quyền nào phát sinh) thuộc Dự Án Khu đô thị chức năng FLC Lux City Quy Nhơn;

(2) Công TNHH máy nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng ủy thác đầu tư số 2812/2017/HDUTDT/KLF-SIP ngày 28/12/2017, Bên ủy thác: Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF; Bên nhận ủy thác: Công ty TNHH Máy Nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP; Tổng số tiền ủy thác: 43.865.700.000đ; Thời hạn ủy thác: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Lãi suất: 6%/năm

Hợp đồng ủy thác đầu tư số 0612/2017/HDUTDT/KLF-SIP ngày 6/12/2017; Bên ủy thác: Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF; Bên nhận ủy thác: Công ty TNHH Máy Nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP; Tổng số tiền ủy thác: 309 tỷ đồng; Thời hạn ủy thác: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Lãi suất: 6%/năm.

Tài sản đảm bảo khoản vay:

Bên bảo lãnh: Công ty Cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu Nông sản Fam; tài sản đảm bảo khoản vay là toàn bộ các quyền tài sản, quyền và lợi ích phát sinh mà Bên Thế chấp được hưởng (kể cả quyền khai thác, chiếm hữu, sử dụng tài sản, hưởng hoa lợi/lợi tức và bất kỳ quyền nào phát sinh) thuộc Dự Án Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao FAM – Quảng Trị; giá trị tài sản được các bên thống nhất định giá là 371.000.000.000 đồng.

(3) Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành gồm các hợp đồng:

Hợp đồng cho vay số 2812/2016/HDUTDT/KLF-BVIIT ngày 28/12/2016 với số tiền 20.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay 24 tháng, lãi suất 7%/ năm, số dư gốc còn lại tại 31/12/2017 là 14.700.000.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2018 đã trả hết.

(4) Công ty TNHH Hải Châu:

Hợp đồng số 2607/2017/VV-KLF-HAICHAU ngày 26/7/2017; Bên cho vay: Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc tế KLF; Bên vay: Công ty TNHH Hải Châu; Tổng số tiền vay: 110.000.000000 đồng; Thời hạn: 24 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền; lãi suất 7%/năm.

Hợp đồng số 1912/2017/HDUTDT/KLF-HAICHAU ngày 19/12/2017; Bên ủy thác (cho vay): Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc tế KLF; Bên nhận ủy thác (đi vay): Công ty TNHH Hải Châu; Tổng số tiền ủy thác: 82.795.817.000 đồng; Thời hạn: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Lãi suất: 6%/năm.

Hợp đồng số 1712/2018/HDUTDT/KLF-HAICHAU ngày 17/12/2018; Bên ủy thác (cho vay): Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc tế KLF; Bên nhận ủy thác (đi vay): Công ty TNHH Hải Châu; Tổng số tiền ủy thác (cho vay): 229.800.000.000 đồng; Thời hạn: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Lãi suất: 6%/năm.

Tài sản đảm bảo khoản vay:

Bên bảo lãnh: Công ty TNHH Sản xuất và kinh doanh xuất nhập Nông sản Fam Hà Tĩnh, tài sản đảm bảo khoản vay là bất động sản tại dự án Đầu tư nông nghiệp công nghệ cao FLC - Hà Tĩnh; bao gồm toàn bộ các quyền tài sản, quyền và lợi ích phát sinh mà Bên Thế chấp được hưởng (kể cả quyền khai thác, chiếm hữu, sử dụng tài sản, hưởng hoa lợi/lợi tức và bất kỳ quyền nào phát sinh) thuộc Dự Án Đầu tư nông nghiệp công nghệ cao FLC - Hà Tĩnh; giá trị tài sản đảm bảo được các bên thống nhất định giá là 300.000.000.000 đồng.

5.5 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 74.169.524.187 | - | 181.436.729.959 | - |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>21.622.297.769</i> | <i>-</i> | <i>18.097.543.869</i> | <i>-</i> |
| <i>Phải thu về lãi cho vay</i> | <i>21.622.297.769</i> | <i>-</i> | <i>18.097.543.869</i> | <i>-</i> |
| <i>Công ty TNHH Hải Châu (1)</i> | <i>21.622.297.769</i> | <i>-</i> | <i>17.996.713.769</i> | <i>-</i> |
| <i>Nguyễn Đức Công</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>100.830.100</i> | <i>-</i> |
| <i>Phải thu tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>52.547.226.418</i> | <i>-</i> | <i>163.339.186.090</i> | <i>-</i> |
| Phải thu về lãi cho vay | 32.860.030.974 | - | 30.102.039.974 | - |
| <i>Công ty Đầu tư XD và Thương mại Văn Long (FAM)</i> | <i>719.903.198</i> | <i>-</i> | <i>719.903.198</i> | <i>-</i> |
| <i>Công TNHH máy nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP (4)</i> | <i>19.505.320.000</i> | <i>-</i> | <i>1.368.244.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành</i> | <i>1.252.201.000</i> | <i>-</i> | <i>1.005.725.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Công ty TNHH Newland Holding Việt Nam (2)</i> | <i>11.382.606.776</i> | <i>-</i> | <i>24.781.708.776</i> | <i>-</i> |
| <i>Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>2.226.459.000</i> | <i>-</i> |
| Ký cược ký quỹ ngắn hạn | 2.124.480.000 | - | 1.508.340.000 | - |
| Tạm ứng | 316.299.543 | - | 486.985.963 | - |
| Phải thu khác | 17.246.415.901 | - | 131.241.820.153 | - |
| <i>Nguyễn Văn Mạnh</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>52.400.000.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Trịnh Thị Thúy Nga</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>78.600.000.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Lê Bá Nguyễn (3)</i> | <i>16.919.818.000</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| <i>Phải thu khác</i> | <i>326.597.901</i> | <i>-</i> | <i>241.820.153</i> | <i>-</i> |
| Dài hạn | 53.612.500 | - | 16.973.430.500 | - |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>16.919.818.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Lê Bá Nguyễn</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>16.919.818.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>53.612.500</i> | <i>-</i> | <i>53.612.500</i> | <i>-</i> |
| <i>Tiền đặt cọc thuê nhà tại số 140 Hoàng Sâm</i> | <i>53.612.500</i> | <i>-</i> | <i>53.612.500</i> | <i>-</i> |
| Tổng | 74.223.136.687 | - | 198.410.160.459 | - |

(1) Khoản phải thu của công ty TNHH Hải Châu là lãi vay phải thu đến cuối kỳ

(2) Khoản phải thu của công ty TNHH Newland Việt nam là lãi vay phải thu đến cuối kỳ.

(3) Khoản phải thu của Lê Bá Nguyễn là khoản phải thu thanh lý khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

(4) Khoản phải thu của Công ty TNHH máy nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP là lãi vay phải thu đến cuối kỳ.

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi | 626.449.884 | - | 626.449.884 | 626.449.884 |
| | Quá hạn từ 6 tháng đến 01 năm | Quá hạn trên 01 năm đến dưới 2 năm | Quá hạn trên 02 năm đến dưới 3 năm | Quá hạn trên 03 năm |
| Trong đó: Chi tiết quá hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần quốc tế Phương Anh | - | - | - | 264.814.164 |
| Các đối tượng khác | - | - | - | 361.635.720 |
| Tổng | - | - | - | 626.449.884 |

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công cụ, dụng cụ | 45.462.887 | - | 45.462.887 | - |
| Chi phí SX KDDD | 77.263.633 | - | 245.896.374 | - |
| Hàng hóa | 4.635.900.486 | - | 6.561.947.167 | - |
| Tổng | 4.758.627.006 | - | 6.853.306.428 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| NGUYÊN GIÁ | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ | | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------|--|---------------|
| | | | hữu hình khác | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 5.304.649.091 | 682.140.582 | 37.140.000 | | 6.023.929.673 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 5.304.649.091 | 682.140.582 | 37.140.000 | | 6.023.929.673 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 1.606.555.094 | 658.907.250 | 37.140.000 | | 2.302.602.344 |
| Tăng trong kỳ | 663.081.138 | 8.199.996 | - | | 671.281.134 |
| Khấu hao trong kỳ | 663.081.138 | 8.199.996 | | | 671.281.134 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 2.269.636.232 | 667.107.246 | 37.140.000 | | 2.973.883.478 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 01/01/2018 | 3.698.093.997 | 23.233.332 | - | | 3.721.327.329 |
| Tại 31/12/2018 | 3.035.012.859 | 15.033.336 | - | | 3.050.046.195 |

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng đến cuối kỳ với số tiền 678.280.582 đồng,

Giá trị còn lại của tài sản mang đi cầm cố, thế chấp khoản vay đến cuối kỳ với giá trị 3.035.012.864 đồng.

5.9 Bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------|------------------------|----------------------|----------------|------------------------|
| | | | | Số cuối năm |
| Nguyên giá BDS đầu tư cho thuê | 136.096.875.932 | - | - | 136.096.875.932 |
| Quyền sử dụng đất | 29.231.157.535 | | | 29.231.157.535 |
| Nhà | 106.865.718.397 | | | 106.865.718.397 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 2.721.937.512 | 2.721.937.512 | - | 5.443.875.024 |
| Quyền sử dụng đất | 584.623.152 | 584.623.152 | - | 1.169.246.304 |
| Nhà | 2.137.314.360 | 2.137.314.360 | - | 4.274.628.720 |
| Giá trị còn lại | 133.374.938.420 | - | - | 130.653.000.908 |
| Quyền sử dụng đất | 28.646.534.383 | - | - | 28.061.911.231 |
| Nhà | 104.728.404.037 | - | - | 102.591.089.677 |

Chi tiết giá trị Bất động sản đầu tư cho thuê:

Hợp đồng mua bán số 01KLF/2016-HĐMBTM-FLCCOMPLEXPII ngày 01/7/2016, phụ lục ngày 31/12/2016, Biên bản bàn giao tài sản ngày 31/12/2016, theo đó: giá trị tài sản-phần diện tích (L1-02, L1-08, L1-09, L1-10) tại tòa nhà FLC complex là 9.558.363.766 đồng, giá trị quyền sử dụng đất là 1.269.247.629 đồng.

Hợp đồng cho thuê tài sản số 01KLF/FLC-01/2016 ngày 01/7/2016, phụ lục 05 ngày 31/12/2016, Biên bản bàn giao tài sản ngày 31/12/2016, theo đó, Giá trị tài sản thuê (Hầm 1, hầm 2, tầng 2, tầng 3, tầng 4) tại tòa nhà FLC Complex là 97.307.354.631 đồng, giá trị quyền sử dụng đất là 27.961.909.906 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Các khoản đầu tư

| | 31/12/2018 (VND) | | 01/01/2018 (VND) | |
|--|------------------------|----------------|------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết | 265.956.348.400 | - | - | 265.956.348.400 |
| Công ty TNHH Hải Châu (1) | 156.156.348.400 | - | - | 156.156.348.400 |
| Công ty Cổ phần FLC Travel (2) | 109.800.000.000 | - | - | 109.800.000.000 |
| Tổng | 265.956.348.400 | (*) | - | 265.956.348.400 |

(1) Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đã góp vốn đầu tư vào công ty TNHH Hải Châu với tỷ lệ thực tế là 26% ; nhưng theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2500228140, đăng ký lần đầu ngày 08/02/2013 và sửa đổi lần 1 ngày 03/6/2015 của Công ty TNHH Hải Châu, tỷ lệ vốn cam kết góp là 49%; Đồng thời các bên thỏa thuận với nhau tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư quốc tế KLF là 49%. Vì vậy khoản đầu tư được phân loại là khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

(2) Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đã góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần FLC Travel với tỷ lệ là 36,6% theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần FLC Travel Vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng.

(*) Giá trị hợp lý: Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

5.11 Các khoản chi phí trả trước

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|----------------------------|--------------------|--------------------|------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 335.356.680 | 113.472.006 | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 136.575.091 | 97.703.344 | | |
| Chi phí quảng cáo | 2.900.500 | 11.601.996 | | |
| Chi phí khác | 195.881.089 | 4.166.666 | | |
| Dài hạn | 247.340.471 | 392.220.115 | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | - | 12.190.835 | | |
| Chi phí sửa chữa tài sản | - | 99.212.137 | | |
| Chi phí Bảo trì tài sản | 210.055.664 | 212.221.184 | | |
| Các khoản khác | 37.284.807 | 68.595.959 | | |
| Tổng | 582.697.151 | 505.692.121 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Hải Châu | 29.997.158 | 29.997.158 | 29.997.158 | 29.997.158 |
| Công ty CP FLC travel | 289.850.109 | 289.850.109 | 929.849.891 | 929.849.891 |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | 3.254.616.600 | 3.254.616.600 | 827.272.458 | 827.272.458 |
| Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Du thuyền và Sân Golf FLC Biscom tại Tỉnh Thanh Hóa | 8.582.874.761 | 8.582.874.761 | - | - |
| Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Du thuyền và Sân Golf FLC Biscom tại Tỉnh Quảng Ninh | 5.070.560.736 | 5.070.560.736 | - | - |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại và Đầu tư Bắc Hải | - | - | 4.550.000.000 | 4.550.000.000 |
| Chi nhánh - Công ty Cổ phần Quản lý sân Golf Biscom tại tỉnh Thanh Hóa | - | - | 4.008.915.464 | 4.008.915.464 |
| Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf&Resort | 1.432.655.787 | 1.432.655.787 | 3.910.753.053 | 3.910.753.053 |
| Công ty TNHH Đại Quốc Lâm | 34.054.107.050 | 34.054.107.050 | - | - |
| Công ty TNHH Tùng Lâm | 20.690.468.631 | 20.690.468.631 | 61.224.000 | 61.224.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 27.638.850.718 | 27.638.850.718 | 18.847.513.938 | 18.847.513.938 |
| Tổng | 101.043.981.550 | 101.043.981.550 | 33.165.525.962 | 33.165.525.962 |

5.13 Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV FLC land | 1.621.662.395 | - |
| Công ty CP Việt Long | 12.836.154.000 | - |
| Hộ kinh doanh Trần Ngọc Liên | - | 296.786.720 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Minh Quang | 63.608.743 | 187.809.628 |
| Các đối tượng khác | 2.278.116.055 | 1.481.791.279 |
| Tổng | 16.799.541.193 | 1.966.387.627 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải trả nhà nước

| | 01/01/2018 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2018 |
|---|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Phải nộp | 2.992.558.187 | 6.124.952.264 | 3.794.211.998 | 5.323.298.453 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 398.481.748 | 398.481.748 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm | 2.108.405.769 | 3.441.438.942 | 1.594.366.047 | 3.955.478.664 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu theo QĐ Cục Thuế HN | - | 1.548.218.857 | 1.548.218.857 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 88.134.699 | 262.131.433 | 250.145.346 | 100.120.786 |
| Thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 796.017.719 | 471.681.284 | - | 1.267.699.003 |
| Phải thu | 864.103 | - | - | 864.103 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 863.622 | - | - | 863.622 |
| Thuế XNK | 481 | - | - | 481 |

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | 2.154.618.878 | 499.541.743 |
| Chi phí tour du lịch | 181.203.897 | 181.203.897 |
| Chi phí lương tháng 12/2017 | - | 318.337.846 |
| Chi phí Dự án Đại Mỗ | 791.596.800 | - |
| Chi phí giải golf Ái Quốc | 1.181.818.181 | - |
| Tổng | 2.154.618.878 | 499.541.743 |

5.16 Phải trả khác

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 2.999.854.517 | 1.133.553.403 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 14.431.865 | 14.431.865 |
| Kinh phí công đoàn | - | 11.538.058 |
| Bảo hiểm xã hội | 233.067.086 | 194.758.902 |
| Bảo hiểm y tế | - | 9.851.250 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 57.665.755 | 4.719.984 |
| Phải trả về lãi vay | 748.213.000 | 319.150.000 |
| Công ty TNHH Dầu tư TM và XNK DAMEXCO | 163.166.000 | 163.166.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phương Đông | 48.082.000 | 48.082.000 |
| Công ty TNHH TM và NL Quốc tế FLC | 536.965.000 | 107.902.000 |
| Các khoản phải trả khác | 1.320.996.811 | 579.103.344 |
| Dài hạn | 994.695.279 | 617.915.592 |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 994.695.279 | 617.915.592 |
| Tổng | 3.994.549.796 | 1.751.468.995 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2018 (VND) | | Trong năm (VND) | | 01/01/2018 (VND) | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 5.482.000.000 | 5.482.000.000 | 6.055.309.708 | 36.858.396.299 | 36.285.086.591 | 36.285.086.591 |
| Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Hà Nội (*) | 4.632.000.000 | 4.632.000.000 | 5.605.309.708 | 36.258.396.299 | 35.285.086.591 | 35.285.086.591 |
| Công ty TNHH TM và NL Quốc tế FLC | 400.000.000 | 400.000.000 | - | 600.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Vay đối tượng khác | 450.000.000 | 450.000.000 | 450.000.000 | - | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 1.015.300.014 | 1.015.300.014 | 1.015.300.014 | 3.499.755.616 | 3.499.755.616 | 3.499.755.616 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Xuân Diệu | 1.015.300.014 | 1.015.300.014 | 1.015.300.014 | 1.716.999.996 | 1.716.999.996 | 1.716.999.996 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | - | - | - | 1.782.755.620 | 1.782.755.620 | 1.782.755.620 |
| Vay dài hạn | - | - | 800.000 | 1.016.100.014 | 1.015.300.014 | 1.015.300.014 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Xuân Diệu (**) | - | - | 800.000 | 1.016.100.014 | 1.015.300.014 | 1.015.300.014 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | - | - | 800.000 | 1.015.300.014 | 1.014.500.014 | 1.014.500.014 |
| Tổng | 6.497.300.014 | 6.497.300.014 | 7.071.409.722 | 41.374.251.929 | 40.800.142.221 | 40.800.142.221 |

Trong đó:

(*) Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Hà Nội, Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 015/17/HĐHM-916 ngày 20/6/2017, hạn mức cấp tín dụng tối đa 50.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay 3 tháng đầu 9,8%, thời hạn tối đa mỗi khoản vay là 9 tháng; Biện pháp đảm bảo, đảm bảo bằng hợp đồng cầm cố chứng khoán niêm yết của bên thứ 3;

Hợp đồng số 015/17/HĐCC-9216/2017, bên nhận bảo đảm:

Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà Nội

Bên được đảm bảo Công ty Cổ phần Liên doanh Quốc tế KLF

Bên đảm bảo: Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Phương Đông.

Tài sản đảm bảo là 1.200.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần xây dựng FLC FAROS mã CK : ROS tại Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội

(**) Ngân hàng Thương mại CP Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ:

Thỏa thuận cấp Tín dụng 148.15.032.1171209.TTC ký ngày 25/05/2015. Số tiền vay 6.860.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất thỏa thuận theo kế ước nhận nợ, Mục đích vay mua tài sản,

Tài sản đảm bảo thế chấp là xe Ô tô khách 16 chỗ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.18 Vốn chủ sở hữu

Mẫu B 09-DN

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|----------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Số dư tại 01/01/2017 | 1.653.525.610.000 | 2.084.084.516 | 49.703.511.103 | 1.705.313.205.619 |
| Tăng trong năm | - | - | 9.048.028.315 | 9.048.028.315 |
| Lãi trong năm | - | - | 9.048.028.315 | 9.048.028.315 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 1.653.525.610.000 | 2.084.084.516 | 58.751.539.418 | 1.714.361.233.934 |
| Số dư tại 01/01/2018 | 1.653.525.610.000 | 2.084.084.516 | 58.751.539.418 | 1.714.361.233.934 |
| Tăng trong năm | - | - | 11.341.154.810 | 11.341.154.810 |
| Lãi trong năm | - | - | 11.341.154.810 | 11.341.154.810 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2018 | 1.653.525.610.000 | 2.084.084.516 | 70.092.694.228 | 1.725.702.388.744 |

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Các cổ đông của Công ty | 1.653.525.610.000 | 1.653.525.610.000 |
| Tổng | 1.653.525.610.000 | 1.653.525.610.000 |

5.17 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

c. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu năm | 1.653.525.610.000 | 1.653.525.610.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp tại cuối năm | 1.653.525.610.000 | 1.653.525.610.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. **Cổ phiếu**

| | 31/12/2018 Cổ phiếu | 01/01/2018 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 165.352.561 | 165.352.561 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 165.352.561 | 165.352.561 |
| Cổ phiếu phổ thông | 165.352.561 | 165.352.561 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 165.352.561 | 165.352.561 |
| Cổ phiếu phổ thông | 165.352.561 | 165.352.561 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

5.19 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 1.284.782.517.294 | 1.036.747.958.863 |
| Doanh thu kinh doanh Bất động sản | 538.689.115 | 182.743.285.862 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 43.534.856.767 | 61.324.801.917 |
| Tổng | 1.328.856.063.176 | 1.280.816.046.642 |

5.20 **Các khoản giảm trừ**

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 1.578.966.388 | 3.735.554.635 |
| Hàng bán bị trả lại | 630.829.603 | 1.476.268.278 |
| Tổng | 2.209.795.991 | 5.211.822.913 |

5.21 **Doanh thu thuần**

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 1.282.572.721.303 | 1.031.536.135.950 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 538.689.115 | 182.743.285.862 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 43.534.856.767 | 61.324.801.917 |
| Tổng doanh thu thuần bán hàng | 1.326.646.267.185 | 1.275.604.223.729 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.22 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 1.269.977.673.545 | 996.900.423.123 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 27.272.727 | 195.654.589.091 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 32.996.917.560 | 59.308.406.252 |
| Tổng | 1.303.001.863.832 | 1.251.863.418.466 |

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, | 259.530.948 | 13.455.965.686 |
| Lãi tiền cho vay | 46.584.390.220 | 45.718.983.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 14.414.225 |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư | - | 11.000.000.000 |
| Tổng | 46.843.921.168 | 70.189.362.911 |

5.24 Chi phí tài chính

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 2.880.563.829 | 3.765.436.207 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | 27.718.268.254 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư | 6.276.977 | - |
| Các khoản chi phí tài chính khác | - | 6.859 |
| Tổng | 2.886.840.806 | 31.483.711.320 |

5.25 Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bán hàng | 17.231.020.508 | 25.000.982.576 |
| Chi phí nhân viên | 5.650.114.637 | 8.294.423.612 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 38.349.805 | 10.840.000 |
| Chi phí dùng cụ, đồ dùng | 14.719.205 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 91.203.864 | 91.203.864 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.283.013.073 | 16.551.605.900 |
| Chi phí bằng tiền khác | 153.619.924 | 52.909.200 |
| Chi phí quản lý | 33.625.471.288 | 24.063.141.654 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.768.042.121 | 6.337.632.629 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 102.000.000 | 48.562.236 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 311.018.320 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 8.200.000 | 30.196.357 |
| Thuế phí và lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Chi phí dự phòng | 626.449.884 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.608.148.978 | 17.495.801.830 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.198.611.985 | 147.948.602 |
| Tổng | 50.856.491.796 | 49.064.124.230 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

| 5.26 Lợi nhuận khác | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thu nhập khác | 150.038.983 | 105.733.972 |
| Tổng | 150.038.983 | 105.733.972 |
| Chi phí khác | | |
| Lỗ do Thanh lý nhượng bán tài sản | - | 164.319.790 |
| Chi phí truy thu, phạt chậm nộp, phạt VPHC về lĩnh vực thuế | 1.836.007.347 | 1.096.025.010 |
| Chi phí lãi chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN | 4.917.237 | 29.001.041 |
| Chi phí khác | 271.512.566 | 192.000.330 |
| Tổng | 2.112.437.150 | 1.481.346.171 |
| Thu nhập khác thuần/chi phí khác (thuần) | (1.962.398.167) | (1.375.612.199) |
| | | |
| 5.27 Chi phí thuế TNDN | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 14.782.593.752 | 12.006.720.425 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 2.424.600.958 | 2.801.154.349 |
| Chi phí không có hóa đơn chứng từ | 74.916.000 | - |
| Chi phí lãi vay giao dịch liên kết | - | 1.370.121.439 |
| Thù lao HĐQT và BKS không điều hành công ty | 306.000.000 | 306.000.000 |
| Chi phí phạt thuế Theo QĐ cơ quan thuế | 2.034.318.221 | 1.125.026.051 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ | 6.276.977 | 6.859 |
| Tiền phạt hành chính, lãi chậm nộp về BHXH | 3.089.760 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | 14.414.225 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ | - | 14.414.225 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 17.207.194.710 | 14.793.460.549 |
| Thu nhập tính thuế | 17.207.194.710 | 14.793.460.549 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.441.438.942 | 2.958.692.110 |
| | | |
| 5.28 Lãi trên cổ phiếu | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 11.341.154.810 | 9.048.028.315 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 165.352.561 | 165.352.561 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 68,59 | 54,72 |

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 140.349.805 | 59.402.236 |
| Chi phí nhân công | 11.418.156.758 | 14.632.056.241 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.393.218.646 | 121.400.221 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 64.246.715.279 | 34.047.407.730 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.981.681.793 | 203.857.802 |
| Tổng | 81.806.572.165 | 49.064.124.230 |

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động trong 3 lĩnh vực là Kinh doanh bất động sản, Kinh doanh thương mại và lĩnh vực Dịch vụ;

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| | Lĩnh vực kinh doanh Bất động sản | Lĩnh vực thương mại | Lĩnh vực Dịch vụ | Tổng |
|---|--|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản cố định, bất động sản đầu tư Không phân bổ | 130.653.000.908 | - | - | 130.653.000.908 |
| Tài sản cố định Không phân bổ | - | - | - | 3.050.046.195 |
| Các khoản phải thu | 41.265.841 | 261.712.276.329 | 15.291.971.014 | 277.045.513.184 |
| Nợ phải thu không phân bổ | - | - | - | 1.177.515.561.048 |
| Hàng tồn kho | - | 4.635.900.486 | 77.263.633 | 4.713.164.119 |
| Hàng tồn kho không phân bổ | - | - | - | 45.462.887 |
| Tài sản khác không phân bổ | - | - | - | 271.644.120.370 |
| Tổng tài sản | 130.694.266.749 | 266.348.176.815 | 15.369.234.647 | 1.864.666.868.711 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| Các khoản phải trả | 1.621.662.395 | 62.616.967.535 | 31.784.905.882 | 96.023.535.812 |
| Phải trả tiền vay | - | - | - | 6.497.300.014 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 38.065.306.536 |
| Tổng nợ phải trả | 1.621.662.395 | 62.616.967.535 | 31.784.905.882 | 96.023.535.812 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

TIẾP THEO MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Lĩnh vực kinh doanh Bất động sản | Lĩnh vực thương mại | Lĩnh vực Dịch vụ | Tổng |
|---|--|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản cố định, bất động sản đầu tư Không phân bổ | 133.374.938.420 | - | - | 133.374.938.420 |
| Tài sản cố định Không phân bổ | - | - | - | 3.721.327.329 |
| Các khoản phải thu | 131.000.000.000 | 98.104.772.070 | 55.977.683.292 | 285.082.455.362 |
| Nợ phải thu không phân bổ | - | - | - | 946.597.751.859 |
| Hàng tồn kho | - | 6.561.947.167 | 245.896.374 | 6.807.843.541 |
| Hàng tồn kho không phân bổ | - | - | - | 45.462.887 |
| Tài sản khác không phân bổ | - | - | - | 422.817.739.109 |
| Tổng tài sản | 264.374.938.420 | 104.666.719.237 | 56.223.579.666 | 1.798.447.518.507 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| Các khoản phải trả | - | 15.570.549.096 | 19.914.954.379 | 35.485.503.475 |
| Phải trả tiền vay | - | - | - | 40.800.142.221 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 7.800.638.877 |
| Tổng nợ phải trả | | 15.570.549.096 | 19.914.954.379 | 84.086.284.573 |

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Lĩnh vực kinh doanh Bất động sản | Lĩnh vực thương mại | Lĩnh vực Dịch vụ | Tổng |
|--|--|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| DOANH THU | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 3.538.828.490 | 1.283.111.410.418 | 39.996.028.277 | 1.326.646.267.185 |
| Tổng doanh thu | 3.538.828.490 | 1.283.111.410.418 | 39.996.028.277 | 1.326.646.267.185 |
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 1.496.292.595 | 13.106.464.146 | 9.041.646.612 | 23.644.403.353 |
| Trừ: Chi phí không phân bổ | - | - | - | 50.856.491.796 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | - | - | - | (27.212.088.443) |
| Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính) | - | - | - | 46.843.921.168 |
| Chi phí tài chính (không phân bổ) | - | - | - | (2.886.840.806) |
| Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD | - | - | - | (1.962.398.167) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | - | - | - | 14.782.593.752 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | 3.441.438.942 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | 11.341.154.810 |

6.1 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Lĩnh vực kinh doanh Bất động sản | Lĩnh vực thương mại | Lĩnh vực Dịch vụ | Tổng |
|--|--|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| DOANH THU | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 182.743.285.862 | 1.032.406.650.903 | 60.454.286.964 | 1.275.604.223.729 |
| Tổng doanh thu | 182.743.285.862 | 1.032.406.650.903 | 60.454.286.964 | 1.275.604.223.729 |
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | (12.911.303.229) | 35.506.227.780 | 1.145.880.712 | 23.740.805.263 |
| Trừ: Chi phí không phân bổ | - | - | - | 49.064.124.230 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | - | - | - | (25.323.318.967) |
| Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính) | - | - | - | 70.189.362.911 |
| Chi phí tài chính (không phân bổ) | - | - | - | (31.483.711.320) |
| Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD | - | - | - | (1.375.612.199) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | - | - | - | 12.006.720.425 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | 2.958.692.110 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 9.048.028.315 |

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| Ban Tổng Giám đốc và HĐQT | Lương, thù lao | 495.000.000 | 1.044.698.583 |
| Ban kiểm soát | Thù lao | 48.600.000 | 51.300.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|----------------------------|------------------------------|-----------------|-----------------|
| Giao dịch bán hàng | | | |
| Công ty TNHH Hải Châu | Bán hàng, cung cấp dịch vụ | 188.659.091 | - |
| | Phải thu về cho vay | 240.368.000.000 | 195.595.817.000 |
| | Thu hồi tiền cho vay | 197.570.000.000 | 105.019.832.079 |
| | Lãi vay đã thu | 18.300.652.000 | 4.390.000.000 |
| | Thu tiền bán hàng | 134.475.000 | - |
| Công ty Cổ phần FLC Travel | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 188.659.091 | 84.107.718 |
| | Thu tiền bán hàng | 134.475.000 | - |

Số dư với bên liên quan

| Bên liên quan | Công nợ phải thu, phải trả | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|----------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Công nợ phải thu | | | |
| Công ty TNHH Hải Châu | Tiền vay | 392.339.984.921 | 349.541.984.921 |
| | Lãi vay phải thu | 21.622.297.769 | 17.996.713.769 |
| Công ty Cổ phần FLC Travel | Tiền bán hàng | 1.915.772.000 | 269.527.990 |

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.980.632.775 | 3.150.014.748 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 287.618.299.943 | 337.956.109.783 |
| Tổng | 670.829.620.718 | 439.366.978.531 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 6.497.300.014 | 40.800.142.221 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 105.038.531.346 | 34.916.994.957 |
| Chi phí phải trả | 2.154.618.878 | 499.541.743 |
| Tổng | 113.690.450.238 | 76.216.678.921 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|----------|------------|-------------|------------|------------|
| | 31/12/2018 | 01/01/2018 | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| Ngoại tệ | VND | VND | VND | VND |
| USD | 11.373.297 | 543.845.229 | - | - |
| AUD | 93.411.029 | 87.776.492 | - | - |

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| 31/12/2018 | | | |
| Các khoản vay | 6.497.300.014 | - | 6.497.300.014 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 104.043.836.067 | 994.695.279 | 105.038.531.346 |
| Chi phí phải trả | 2.154.618.878 | - | 2.154.618.878 |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
| 01/01/2018 | | | |
| Các khoản vay | 39.784.842.207 | 1.015.300.014 | 40.800.142.221 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 34.299.079.365 | 617.915.592 | 34.916.994.957 |
| Chi phí phải trả | 499.541.743 | - | 499.541.743 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Đơn vị tính: VND

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| 31/12/2018 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.980.632.775 | - | 1.980.632.775 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 287.564.687.443 | 53.612.500 | 287.618.299.943 |
| 01/01/2018 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.150.014.748 | - | 3.150.014.748 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 320.982.679.283 | 16.973.430.500 | 337.956.109.783 |

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Vũ Quang Hải

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Đức Công

